

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2022

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1089/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Căn cứ Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy Gia Lai về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022;

Căn cứ Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2022 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh trong năm 2022.

2. Yêu cầu

Bám sát các nội dung đã được phê duyệt và căn cứ nhiệm vụ cụ thể được phân công tại Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh để chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong năm 2022.

Tập trung các nguồn lực, ưu tiên đầu tư cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới để tăng khả năng tiếp cận với các nhu cầu xã hội cơ bản, giảm tỷ lệ các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CỤ THỂ NĂM 2022

- *Về giảm nghèo*: Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 3%.

- *Về bố trí, sắp xếp ổn định dân cư*: Giải quyết khoảng 14% số hộ thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Về hạ tầng*: phần đầu đạt 97,62% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được bê tông hóa hoặc nhựa hóa; 89,14% thôn, làng có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 79,9% số trường, lớp học được xây dựng kiên cố; 99,9% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; phần đầu 89% người đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và 85% đồng bào dân tộc thiểu số được nghe phát thanh.

- *Về giáo dục - đào tạo*: Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt 97,5%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học đạt 95,6%, học trung học cơ sở đạt 87,9%, học trung học phổ thông 41,1%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 72,2%.

- *Về y tế*: Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 90% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; đạt 84,6% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc được sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18%.

- *Về văn hóa*: Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 50% di sản văn hóa truyền thống được kiểm kê, sưu tầm; 80% di tích xếp hạng được bảo vệ và chống xuống cấp; 91,9% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- *Về lao động, việc làm*: Phần đầu 45,8% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số; phần đầu đạt 81,2% người lao động có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn sau khi học nghề.

- *Về đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc*: Đào tạo, quy hoạch, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc từ tỉnh đến cơ sở, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ; trên 88% đơn vị hành chính cấp huyện có phòng Dân tộc.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi của Chương trình

Trên địa bàn các xã, thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) của tỉnh; trong đó, ưu tiên nguồn lực của Chương trình đầu tư cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, thôn, làng đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Đối tượng của Chương trình

- Xã, thôn, làng vùng đồng bào DTTS&MN; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số (DTTS); hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn, làng đặc biệt khó khăn; doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã, các tổ chức kinh tế hoạt động ở địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, thôn, làng đặc biệt khó khăn.

- Các đối tượng, phạm vi, địa bàn thụ hưởng cụ thể của từng Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thuộc Chương trình áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời gian thực hiện: Năm 2022.

IV. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN

Triển khai các nội dung thuộc Chương trình, bao gồm:

1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

- Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở, giải quyết đất ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc

Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có đất ở.

- Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng.

- Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

+ Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có đất sản xuất thì được chính quyền địa phương xem xét hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất.

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo quy định tại Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề.

- Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Cho hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN có khó khăn về nước sinh hoạt thì được xem xét hỗ trợ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Năm 2022 không thực hiện nội dung này.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt để làm cơ sở thực hiện chính sách.

2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

- Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng một số hạng mục cơ sở hạ tầng đối với dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung và ổn định tại chỗ sau khi dự án được phê duyệt.

3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

a) Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế theo quy định hiện hành; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý là 84.548,39 ha;

- Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình là 19.331,29 ha.

(Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo)

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

Tổ chức triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế, cộng đồng trên địa bàn 15/17 huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)

- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý

Thực hiện theo phương án vay vốn và sử dụng vốn vay của tổ chức và cá nhân thực hiện dự án "Đầu tư vùng trồng dược liệu quý" trên địa bàn huyện Kông Chro.

- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN

+ Hỗ trợ 14 mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Tổ chức tuyên truyền quảng bá sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên các phương tiện thông tin truyền thông như: Đài Truyền hình...;

+ Tổ chức chương trình quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản OCOP vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Tham gia hội chợ kết nối tiêu thụ sản phẩm ngoài tỉnh; tổ chức các hội chợ triển lãm, phiên chợ thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN; tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN;

+ Tổ chức các lớp tập huấn.

(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)

4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh

vực dân tộc

a) Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

- *Nội dung*

+ **Nội dung số 01:** Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên đối với các xã, thôn đặc biệt khó khăn.

. Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản; trường, lớp học đạt chuẩn; các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán để phục vụ nhu cầu của cộng đồng;

. Đầu tư cứng hóa đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã) 22km;

. Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.

+ **Nội dung số 02:** Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN

b) Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc

Tỉnh Gia Lai không thực hiện vì không có đối tượng được quy định tại Tiểu dự án này.

5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú:

+ Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên;

+ Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất/khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.

+ Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường PTDTNT, trường PTDTBT phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông. Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số;

- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy xóa mù chữ, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ. Bồi dưỡng, tập huấn, truyền thông, tuyên truyền. Hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ. Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm.

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN

Đào tạo dự bị đại học và sau đại học cho học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức học tập và công tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và trong các cơ quan công tác dân tộc được hỗ trợ trong đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học.

c) Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN

- Xây dựng các mô hình đào tạo nghề (dệt thổ cẩm, điêu khắc tạc tượng, đan lát, dệt may, xây dựng, cơ khí, điện...);

- Hỗ trợ đào tạo nghề dự kiến tổ chức đào tạo, tập trung đẩy mạnh đào tạo nghề trình độ sơ cấp, các ngành nghề chủ yếu gắn với nhu cầu thực tiễn vùng đồng bào DTTS nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của người lao động thiết thực trong công tác phát triển sản xuất kinh tế (Sửa chữa máy cày công suất nhỏ, Sửa chữa máy cắt cỏ cầm tay- máy phun thuốc trừ sâu, kỹ thuật xây dựng, sửa chữa xe gắn máy, lắp đặt và sửa chữa điện sinh hoạt, ... các nghề nông nghiệp gắn với cơ cấu nông nghiệp đặc trưng của địa phương: Trồng cà phê, rau an toàn, trồng lúa, trồng nấm, cạo mủ cao su, hồ tiêu, mắc ca, ...).

- Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào DTTS&MN để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS;

- Thực hiện các hoạt động trong công tác giáo dục nghề nghiệp, gồm nội dung: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề; phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy; xây dựng các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp; số hóa các chương trình, giáo trình, học liệu; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học; hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

- Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án,...

d) Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

- Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

- Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương.

- Các nội dung khác theo thực tế triển khai của địa phương đảm bảo phục vụ mục tiêu của Chương trình.

6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch

- Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian tại các thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng di dân tái định cư.

- Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống.

- Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

- Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- + Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện: Bổ sung trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Kông Chro;

- + Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn;

- + Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản;

- Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030:

- + Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát,

chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh;

+ Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Nâng cao năng lực quản lý dân số;

- Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số:

+ Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số: Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời; Hỗ trợ để cải thiện sức khỏe và dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ nhỏ bao gồm các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh...; Củng cố và hoàn thiện mạng lưới chuyên trách và cộng tác viên dinh dưỡng ở thôn/bản vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số.

8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

- Tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em:

+ Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng;

+ Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em;

+ Đề xuất gói chính sách hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

+ Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội thu nhập và lồng ghép giới;

+ Hỗ trợ ứng dụng công nghệ 4.0 để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS;

+ Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ tin an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình;

+ Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người;

- Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng; giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị

+ Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế - xã hội tại địa phương;

+ Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”;

+ Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN;

- Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới (LGG) cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng.

9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

a) Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù

Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế.

b) Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN

- Tổ chức các hoạt động truyền thông, vận động, tư vấn, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của đồng bào dân tộc thiểu số về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

- Biên soạn, phát hành tài liệu, sản phẩm tuyên truyền về hôn nhân và phòng, chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống (tiếng Việt, tiếng Bahnar và Jrai);

- Tổ chức Hội nghị cung cấp thông tin nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình;

- Tổ chức tham quan, trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình.

10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030

- **Nội dung số 01:** Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

+ Xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

+ Triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Hỗ trợ, kịp thời động viên và có biện pháp bảo vệ phù hợp trong công tác vận động, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN trên các lĩnh vực của đời sống xã hội;

+ Biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- **Nội dung số 02:** Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến;

+ Tổ chức các hội nghị, hội thảo, hoạt động giao giao, học tập kinh nghiệm, gặp mặt, tọa đàm, tặng quà, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội;

+ Sản xuất các sản phẩm thông tin phục vụ công tác thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN.

- **Nội dung số 03:** Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN

- Nâng cao nhận thức trợ giúp pháp lý điểm vùng đồng bào DTTS&MN.

- Tổ chức tập huấn điểm về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số (DTTS), tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào vùng DTTS&MN.

- Xây dựng các chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS phủ sóng trên địa bàn tỉnh (vùng đồng bào DTTS&MN).

- Tổ chức chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng đồng bào DTTS&MN.

- Biên soạn, cung cấp các tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS.

b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN

- Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự.

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

- Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng về các hoạt động của Chương trình. Tổ chức giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình năm 2022.

- Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp năm 2022.

- Tổ chức 01 lớp tập huấn cho khoảng 70 người cấp huyện, tỉnh về cơ chế vận hành, tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình.

- Báo cáo đánh giá công tác tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trong năm 2022 ở các cấp.

V. TỔNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2022

Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2022 (đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022) là **841.088 triệu đồng** (bằng chữ: Tám trăm bốn mươi một tỷ không trăm tám mươi tám triệu đồng), trong đó:

a. Vốn ngân sách trung ương: 473.072 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư: 287.331 triệu đồng;

- Vốn sự nghiệp: 185.741 triệu đồng.

b. Vốn ngân sách địa phương: 89.366 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư: 70.792 triệu đồng (Đối ứng theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ: 28.733 triệu

đồng; Ngân sách địa phương ưu tiên bố trí theo Chương trình số 29-CTr/TU: 42.059 triệu đồng);

- Vốn sự nghiệp: 18.574 triệu đồng (Đối ứng theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

c. Vốn vay tín dụng chính sách: 228.112 triệu đồng;

d. Vốn huy động hợp pháp khác: 50.538 triệu đồng.

(Có các phụ lục kèm theo)

VI. GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc tỉnh

- Chịu trách nhiệm đôn đốc tiến độ thực hiện các nhiệm vụ và báo cáo UBND tỉnh kết quả triển khai các nội dung trong Kế hoạch này định kỳ theo quy định hoặc đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát và báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu của Chương trình theo yêu cầu của UBND tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh

- Chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công chủ trì tại Kế hoạch số 1602/KH-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh và các nội dung trong Kế hoạch này đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

- Tham mưu xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, các cơ chế, chính sách, quy định và hướng dẫn cụ thể các nội dung thực hiện các Dự án thuộc Chương trình theo lĩnh vực ngành trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 và năm 2022 theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và đặc thù của tỉnh.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan và các địa phương tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ... phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Chương trình trong kế hoạch năm 2022.

2. Trân trọng đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh, các tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh

Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền Chương trình; đẩy mạnh công tác giám sát việc thực hiện Chương trình ở địa phương.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ vào kế hoạch, mục tiêu của tỉnh và điều kiện thực tế của địa phương để chủ động xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình cấp huyện năm

2022 và tổ chức, phối hợp thực hiện nội dung, nhiệm vụ của Chương trình trên phạm vi địa bàn quản lý.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2022.

- Chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí của Chương trình theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ được giao trên địa bàn có hiệu quả, không để thất thoát; đảm bảo việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phù hợp với các tiêu chuẩn, định mức phân bổ vốn theo quy định; chịu trách nhiệm quản lý và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định về tài chính hiện hành;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện ở cấp xã, nhất là về cơ chế, chính sách sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vốn đầu tư công.

- Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Chương trình năm 2022 ở địa phương và báo cáo các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh có liên quan theo quy định.

VII. VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Chương trình và Kế hoạch này về UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc tỉnh để tổng hợp) theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc về Quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- NHNN Việt Nam CN tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh;
- UBND các huyện, Tx, Tp;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Kpã Thuyên

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 09 / 10 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng cộng kinh phí năm 2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)								Ghi chú
			NSTW			NSDP			Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
			Tổng cộng kinh phí TW	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng cộng kinh phí ĐP	Vốn ĐT	Vốn SN			
(1)	(2)	(5)=6+9+12+ 13	(6)=7+8	(7)	(8)	(9)=10+11	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	249.030	40.715	30.046	10.669	27.510	27.510	0	180.805	0	
1	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở	12.154	1.160	1.160	0	4.544	4.544	0	6.450	0	
2	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	64.569	14.400	14.400	0	19.609	19.609	0	30.560	0	
3	Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	169.993	22.841	14.486	8.355	3.357	3.357	0	143.795	0	
3.1	Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	78.138	14.486	14.486	0	3.357	3.357	0	60.295	0	
3.2	Chuyển đổi nghề	91.855	8.355	0	8.355	0	0	0	83.500	0	
4	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt	2.314	2.314	0	2.314	0	0	0	0	0	
4.1	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	2.314	2.314	0	2.314	0	0	0	0	0	
4.2	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	99.428	63.889	63.889	0	35.539	35.539	0	0	0	
I	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	77.428	51.889	51.889	0	25.539	25.539	0	0	0	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng cộng kinh phí năm 2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)								Ghi chú
			NSTW			NSDP			Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
			Tổng cộng kinh phí TW	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng cộng kinh phí ĐP	Vốn ĐT	Vốn SN			
2	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, bố trí ổn định, phát triển dân cư khu vực biên giới	22.000	12.000	12.000	0	10.000	10.000	0	0	0	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	161.942	65.970	0	65.970	2.127	0	2.127	47.307	46.538	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	45.726	45.726	0	45.726	0	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN	116.216	20.244	0	20.244	2.127	0	2.127	47.307	46.538	
2.1	Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	25.982	17.280	0	17.280	1.815	0	1.815	4.088	2.799	
2.2	Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý	86.958	0	0	0	0	0	0	43.219	43.739	
2.3	Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS và MN	3.276	2.964	0	2.964	312	0	312	0	0	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	160.652	157.952	149.895	8.057	2.700	0	2.700	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	160.652	157.952	149.895	8.057	2.700	0	2.700	0	0	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng cộng kinh phí năm 2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)								Ghi chú
			NSTW			NSDP			Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
			Tổng cộng kinh phí TW	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng cộng kinh phí ĐP	Vốn ĐT	Vốn SN			
1.1	Nội dung 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên đối với các xã ĐBK, thôn, làng ĐBK	156.652	153.952	145.895	8.057	2.700	0	2.700	0	0	
1.2	Nội dung 2: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN	4.000	4.000	4.000		0	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	96.016	82.263	27.029	55.234	13.753	4.953	8.800	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	45.436	31.683	27.029	4.654	13.753	4.953	8.800	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	6.783	6.783	0	6.783	0	0	0	0	0	
2.1	Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	0	0	0		0	0	0	0	0	
2.2	Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	6.783	6.783	0	6.783	0	0	0	0	0	
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và MN	39.618	39.618	0	39.618	0	0	0	0	0	
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	4.179	4.179	0	4.179	0	0	0	0	0	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng cộng kinh phí năm 2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)								Ghi chú
			NSTW			NSDP			Vốn tín dụng	Vốn huy động khác	
			Tổng cộng kinh phí TW	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng cộng kinh phí ĐP	Vốn ĐT	Vốn SN			
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	18.695	9.061	7.211	1.850	5.634	2.790	2.844	0	4.000	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	9.720	9.299	5.397	3.902	421	0	421	0	0	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.381	8.489	0	8.489	892	0	892	0	0	
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	25.656	25.448	0	25.448	208	0	208	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	23.463	23.463	0	23.463	0	0	0	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	2.193	1.985	0	1.985	208	0	208	0	0	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10.568	9.986	3.864	6.122	582	0	582	0	0	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	5.038	4.559	0	4.559	479	0	479	0	0	

TT	Danh mục nhiệm vụ	Tổng cộng kinh phí năm 2022 (triệu đồng)	Phân bổ nguồn vốn (triệu đồng)							Ghi chú	
			NSTW			NSDP			Vốn tín dụng		Vốn huy động khác
			Tổng cộng kinh phí TW	Vốn ĐT	Vốn SN	Tổng cộng kinh phí ĐP	Vốn ĐT	Vốn SN			
1.1	Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	3.456	3.041	0	3.041	415	0	415	0	0	
1.2	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	1.340	1.300	0	1.300	40	0	40	0	0	
1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN	242	218	0	218	24	0	24	0	0	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	4.399	4.399	3.864	535	0	0	0	0	0	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.131	1.028	0	1.028	103	0	103	0	0	
Tổng cộng		841.088	473.072	287.331	185.741	89.366	70.792	18.574	228.112	50.538	

Ghi chú: Kế hoạch vốn thực hiện CT năm 2022 đã bao gồm vốn năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN

ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Kèm theo Kế hoạch số 22/81/KH-UBND ngày 09/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó	
			Vốn NSTW	Vốn NSDP
	Tổng vốn	358.123	287.331	70.792
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	57.556	30.046	27.510
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	99.428	63.889	35.539
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	149.895	149.895	0
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	149.895	149.895	0
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	31.982	27.029	4.953
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	31.982	27.029	4.953
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	10.001	7.211	2.790
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	5.397	5.397	0
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.864	3.864	0
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	3.864	3.864	0

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

(Kèm theo Kế hoạch số 2281 /KH-UBND ngày 09 /10 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ phương án	Số dự án	Dự kiến số hộ được sắp xếp ổn định (hộ)	Tổng mức đầu tư giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022	Trong đó		Ghi chú
							Vốn NSTW	Vốn NSDP	
1	2	3	7	8	9		11	14	17
I	Tổng cộng	11	1.458	430.269	402.659	99.428	63.889	35.539	
1	Huyện Chư Păh	1	147	43.387	40.656	6.500	6.500	0	
1.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp, xã Ia Kreng	1	147	43.387	40.656	6.500	6.500	0	
2	Huyện Chư Pưh	1	139	41.087	37.960	6.150	6.150	0	
2.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	1	139	41.087	37.960	6.150	6.150	0	
3	Huyện Chư Prông	1	143	42.087	40.037	12.150	5.250	6.900	
3.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia Púch	1	143	42.087	40.037	12.150	5.250	6.900	
4	Huyện Đak Đoa	1	85	25.087	23.362	9.450	6.750	2.700	
4.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông	1	85	25.087	23.362	9.450	6.750	2.700	
5	Huyện Đức Cơ	1	105	31.087	28.963	9.130	6.650	2.480	
5.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	1	105	31.087	28.963	9.130	6.650	2.480	
6	Huyện Ia Pa	1	160	47.188	44.010	10.840	7.070	3.770	
6.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pờ Tó	1	160	47.188	44.010	10.840	7.070	3.770	
7	Huyện Ia Grai	1	153	45.087	42.517	9.850	6.750	3.100	
7.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư khu vực biên giới xã Ia O	1	153	45.087	42.517	9.850	6.750	3.100	
8	Huyện Krông Pa	1	62	18.287	17.015	4.190	2.730	1.460	
8.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư Buôn Ma Giai, xã Đất Bằng	1	62	18.287	17.015	4.190	2.730	1.460	
9	Huyện Mang Yang	1	153	45.087	42.042	9.739	9.739	0	

9.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyâu, làng Đê Bơ Tok, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1	153	45.087	42.042	9.739	9.739	0	
10	Huyện Phú Thiện	1	76	22.455	20.982	6.300	6.300	0	
10.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Chư A Thai	1	76	22.455	20.982	6.300	6.300	0	
11	Huyện Kbang	1	235	69.430	65.115	15.129	0	15.129	
11.1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Tăng Lãng, làng Hro, làng Sơ Lam, làng Kléch thuộc xã Krong	1	235	69.430	65.115	15.129	0	15.129	

CM

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022**TDA1-DỰ ÁN 5. ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, Củng cố PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PTDTNT, TRƯỜNG PTDTBT, TRƯỜNG PT CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐB DTTS**

(Kèm theo Kế hoạch số 2281 /KH-UBND ngày 09 / 10 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hạng mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Trong đó	
			NSTW	NSDP
	Tổng vốn	31.982	27.029	4.953
	Chi tiết hạng mục đầu tư			
1	Trường PTDT Nội trú huyện Đak Đoa (Thị trấn Đak Đoa, Đak Đoa); Hạng mục: Nhà học bộ môn 2 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; Khu vệ sinh học sinh+ tắm và các hạng mục phụ			
2	Trường PTDT Nội trú Ia Grai (Thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai); Hạng mục: 4 phòng bộ môn; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ			
3	Trường PTDT Nội trú Chư Puh (Thị trấn Nhơn Hoà, huyện Chư Puh); Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh; mở rộng nhà ăn và các hạng mục phụ			
4	Trường TH&THCS Ia Kreng (Xã Ia Kreng, huyện Chư Păh); Hạng mục: Nhà ở học sinh 05 phòng + Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên 02 phòng, nhà bếp, nhà ăn; nhà tắm, nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ			
5	Trường PTDTBT TH Lê Quý Đôn (Xã Ia Lang, Đức Cơ); Hạng mục: Nhà học 2 phòng + 4 phòng bộ môn 2 tầng; nhà vệ sinh học sinh và các hạng mục phụ			
6	Trường Tiểu học Kim Đồng (Xã An Thành, Đăk Pơ); Hạng mục: Nhà bán trú học sinh 4 phòng + nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc và các hạng mục phụ			
7	Trường PTDTBT THCS Đê Ar (Xã Đê Ar, Mang Yang); Hạng mục: Nhà học bộ môn 4 phòng, 2 tầng; Nhà ở học sinh; khu vệ sinh và các hạng mục phụ			

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

DỰ ÁN 7. CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DTTS; PHÒNG CHỐNG SUY DINH
DƯỠNG TRẺ EM

(Kèm theo Kế hoạch số 2281 /KH-UBND ngày 09 / 10 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Địa điểm XD	Quy mô, năng lực thiết kế (Đầu tư xây dựng, sửa chữa các công trình)	Tổng vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2022	Trong đó vốn NSTW	Ghi chú
I	Nội dung: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN			29.985	5.397	5.397	
	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện	Huyện Kông Chro	Đầu tư nâng cấp TTYT huyện; mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Kông chro	29.985	5.397	5.397	

**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 3 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN NĂM 2022**



(Kèm theo Kế hoạch số 2281/KH-UBND ngày 09 / 10 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các đơn vị	 Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (ha)	Hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình (ha)	Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung (ha)	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển LSNG (ha)	Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ (ha)	Hỗ trợ gạo trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, rừng phòng hộ (tấn gạo)	KH vốn giai đoạn 2022		Ghi chú	
								Tổng vốn	Vốn sự nghiệp		
									NSTW		NSDP
TỔNG CỘNG (I)+(II)		84.548,39	19.331,29	0	0	0	0	45.726	45.726		
I	Các địa phương	27.987,81	19.331,29	0	0	0	0	20.829	20.829		
1	Đak Đoa	3.444,74	2.979,51	0	0	0	0	2.828	2.828		
2	Chư Păh	3.012,06	2.096,16	0	0	0	0	2.249	2.249		
3	Mang Yang	2.640,75	7.744,75	0	0	0	0	4.572	4.572		
4	Kông Chro	10.736,40	774,08	0	0	0	0	5.066	5.066		
5	Ia Pa	0	907,53	0	0	0	0	399	399		
6	Krông Pa	8.153,86	4.455,33	0	0	0	0	5.550	5.550		
7	Phủ Thiện	0	344,81	0	0	0	0	152	152		
8	Chư Puh	0	29,12	0	0	0	0	13	13		
II	Các đơn vị chủ rừng	56.560,58	0	0	0	0	0	24.897	24.897		
1	Ban QLRPH Nam Sông Ba	3.600,00	0	0	0	0	0	1.585	1.585		
2	Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	1.398,12	0	0	0	0	0	615	615		
3	Ban QLRPH Đông Bắc Chư Păh	4.036,00	0	0	0	0	0	1.777	1.777		
4	Ban QLRPH Ia Rsaí	2.120,00	0	0	0	0	0	933	933		
5	Ban QLRPH Hà Ra	3.715,01	0	0	0	0	0	1.635	1.635		
6	Ban QLRPH Ya Hội	1.570,30	0	0	0	0	0	691	691		
7	Ban QLRPH Ya Puch	2.758,00	0	0	0	0	0	1.214	1.214		
8	Ban QLRPH Mang Yang	1.161,48	0	0	0	0	0	511	511		
9	Ban QLRPH Chư Sê	1.088,49	0	0	0	0	0	479	479		
10	Ban QLRPH Ia Ly	2.834,49	0	0	0	0	0	1.248	1.248		
11	Ban QLRPH Chư Mồ	1.990,35	0	0	0	0	0	876	876		
12	Ban QLRPH Đăk Đoa	4.525,37	0	0	0	0	0	1.992	1.992		
13	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	2.114,64	0	0	0	0	0	931	931		
14	Ban QLRPH Xã Nam	851,48	0	0	0	0	0	375	375		
15	Cty LN Trạm Lập	880,97	0	0	0	0	0	388	388		
16	Cty LN Krông Pa	656,50	0	0	0	0	0	289	289		
17	Cty LN Đăk Roong	3.309,38	0	0	0	0	0	1.457	1.457		
18	VQG Kon Ka Kinh	17.950,00	0	0	0	0	0	7.901	7.901		

**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ (ND 1, TDA2, DA3)
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTT&MN NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số 228/VKH-UBND ngày 09 / 10 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên dự án	Phạm vi thực hiện	Địa bàn thực hiện	KH thực hiện năm 2022					Ghi chú
				Tổng	Vốn Sự nghiệp TW	Vốn Sự nghiệp ĐP	Vốn vay tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
	TỔNG VỐN			25.982	17.280	1.815	4.088	2.799	
I	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị			7.697	2.500	263	4.088	846	
1	Huyện Đức Cơ			4.449	1.089	114	3.000	246	
1.1	Dự án Chuỗi liên kết sản xuất cây điều	Thôn, làng ĐBKK	xã Ia Din, Ia Krêl và Ia Kriêng	4.449	1.089	114	3.000	246	
2	Huyện Chư Pưh			2.000	644	68	888	400	
1.2	Dự án phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi dê sinh sản	Xã ĐBKK	Xã Chư Don	2.000	644	68	888	400	
3	Huyện Phú Thiện			1.248	767	81	200	200	
1.3	Dự án liên kết trong sản xuất lúa theo chuỗi giá trị gắn với nhãn hiệu "Gạo Phú Thiện"	Xã ĐBKK	Xã Ia Yeng và Chư A Thái	1.248	767	81	200	200	
II	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế, cộng đồng			18.285	14.780	1.552	0	1.953	
1	Huyện Chư Sê			648	558	59		31	
1.1	Dự án hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, vật nuôi, vật tư sản xuất.	Xã ĐBKK	Xã Ayun	520	450	45		25	
1.2	Dự án hỗ trợ bò giống	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ia Ko	128	108	14		6	
2	Huyện Đak Pơ			708	603	63		42	
2.1	Dự án hỗ trợ chăn nuôi gà thả vườn	Xã ĐBKK	Xã Ya Hội	173	143	15		15	
2.2	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBKK	Xã An Thành	163	138	15		10	
2.3	Dự án nuôi dê thịt	Thôn, làng ĐBKK	Xã Yang Bắc	211	184	18		9	

2.4	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Thị trấn Đak Pơ	161	138	15	8
3	Huyện Chư Prông			1.704	1.422	149	133
3.1	Dự án Chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Drang	150	132	14	4
3.2	Dự án Hỗ trợ phân bón, vật tư nông nghiệp	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Kly	163	144	14	5
3.3	Dự án Chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Bang	250	221	23	6
3.4	Dự án Chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBK	Xã Bình Giáo	303	265	29	9
3.5	Dự án Chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBK	Xã Thăng Hưng	162	143	14	5
3.6	Dự án Hỗ trợ phân bón, vật tư nông nghiệp	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Ga	288	224	24	40
3.7	Dự án Hỗ trợ phân bón, vật tư nông nghiệp	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Tôr	188	141	15	32
3.8	Dự án Hỗ trợ phân bón, vật tư nông nghiệp	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Me	200	152	16	32
4	Huyện Chư Păh			1.716	1.412	148	156
4.1	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Ka	100	82	9	9
4.2	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Mơ Nông	50	41	5	4
4.3	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	TT. Ia Ly	51	41	5	5
4.4	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Phí	199	163	18	18
4.5	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Khưol	199	163	18	18
4.6	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Chư Đang Ya	294	241	26	27
4.7	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Đăk Tơ Ver	118	96	11	11
4.8	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Hà Tây	529	433	48	48
4.9	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Ia Kreng	176	152	8	16
5	Huyện Kông Chro			3.493	2.851	301	341
5.1	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Đăk Pling	301	271		30

5.2	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Đăk Song	302		272		30
5.3	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Sró	302	272			30
5.4	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Đăk Kơ Ning	302	272			30
5.5	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Ya Ma	302	272			30
5.6	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Chư Krey	302	272			30
5.7	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Yang Nam	302	272			30
5.8	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Đăk Pơ Pho	302	272			30
5.9	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Chơ Glong	301	271			30
5.10	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Xã ĐBK	Xã Đăk Tơ Pang	301	242	29		30
5.11	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Thôn, làng ĐBK	Thị trấn Kông Chro	108	97			11
5.12	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Thôn, làng ĐBK	Xã Yang Trung	53	48			5
5.13	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Thôn, làng ĐBK	Xã An Trung	155	145			10
5.14	Dự án Hỗ trợ bò sinh sản, phân bón, giống cây trồng	Thôn, làng ĐBK	Xã Kong Yang	160	145			15
6	Huyện Krông Pa			2.712	2.337	245		130
6.1	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Chư Krông Năng	279	241	25		13
6.2	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Ia Dreh	276	238	25		13
6.3	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Ia Rmok	274	236	25		13
6.4	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Chư Drăng	269	232	24		13
6.5	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Ia Rsum	267	230	24		13

6.6	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Chư Răm	264	227	24	13
6.7	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Ia Sai	269	232	24	13
6.8	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Chư Ngọc	272	234	25	13
6.9	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Xã ĐBK	Xã Đất Bằng	282	243	25	14
6.10	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Chư Gu	130	112	12	6
6.11	Dự án hỗ trợ giống bò thịt, bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Uar	130	112	12	6
7	Huyện Kbang			2.061	1.128	118	815
7.1	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Kông Lơng Khơng	218	151	17	50
7.2	Dự án hỗ trợ nuôi heo đen địa phương và heo rừng lai	Thôn, làng ĐBK	Xã Kon Pnê	57	38	4	15
7.3	Dự án hỗ trợ nuôi gia cầm (gà, vịt...)	Thôn, làng ĐBK	Xã Kông Bờ La	276	115	11	150
7.4	Dự án chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Sơ Păi	134	76	8	50
7.5	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Lơ Ku	268	151	17	100
7.6	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Đăk Smar	92	38	4	50
7.7	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Krong	270	155	15	100
7.8	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Tơ Tung	92	38	4	50
7.9	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Thị trấn Kbang	268	151	17	100
7.10	Dự án chăm sóc thâm canh cà phê	Xã ĐBK	Xã Đăk Rong	386	215	21	150
8	Huyện Đăk Đoa			1.341	1.156	121	64
8.1	Dự án hỗ trợ bò giống sinh sản	Xã ĐBK	Xã Hà Đông	261	225	24	12
8.2	Dự án hỗ trợ bò giống sinh sản	Xã ĐBK	Xã Đăk somei	261	225	24	12
8.3	Dự án hỗ trợ bò giống sinh sản	Xã ĐBK	Xã Adok	261	225	24	12
8.4	Dự án hỗ trợ bò giống sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Thị trấn Đăk Đoa	47	40	4	3
8.5	Dự án hỗ trợ bò giống sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Hnol	93	80	8	5
8.6	Dự án hỗ trợ bò giống sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Kon Gang	139	120	12	7

172

8.7	Dự án hỗ trợ bò giống sinh sản	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ia Pết	187	161	17		9
8.8	Dự án hỗ trợ bò sinh sản	Thôn, làng ĐBKK	Xã Trang	92	80	8		4
9	Huyện Ia Grai			311	262	28		21
9.1	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ia Chia	45	38	4		3
9.2	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ia Tô	44	37	4		3
9.3	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ia Khai	44	37	4		3
9.4	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ia Bă	44	37	4		3
9.5	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ia Krăi	44	37	4		3
9.6	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Thôn, làng ĐBKK	Thị trấn Ia Kha	90	76	8		6
10	Huyện Mang Yang			1.962	1.688	177		97
10.1	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Xã ĐBKK	Xã Đak Jơ Ta	261	225	23		13
10.2	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Xã ĐBKK	Xã Lơ Pang	261	225	23		13
10.3	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Xã ĐBKK	Xã Đê Ar	261	225	23		13
10.4	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Xã ĐBKK	Xã Đăk Trôi	261	225	23		13
10.5	Dự án hỗ trợ chăn nuôi bò	Xã ĐBKK	Xã Kon Chiêng	269	226	30		13
10.6	Dự án hỗ trợ Chăn nuôi heo	Thôn, làng ĐBKK	Xã Đăk Djrăng	44	37	4		3
10.7	Dự án hỗ trợ Chăn nuôi gà	Thôn, làng ĐBKK	Xã Ayun	86	75	7		4
10.8	Dự án hỗ trợ Chăn nuôi heo	Thôn, làng ĐBKK	Xã Đak Ta Ley	86	75	7		4
10.9	Dự án hỗ trợ Chăn nuôi heo	Thôn, làng ĐBKK	Xã H'ra	259	225	22		12
10.10	Dự án hỗ trợ Chăn nuôi heo, dê	Thôn, làng ĐBKK	Xã Kon Thụp	174	150	15		9
11	Huyện Ia Pa			1.470	1.251	131		88
11.1	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh	Xã ĐBKK	Xã Pờ Tô	290	247	26		17

11.2	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh	Xã ĐBK	Xã Chư Răng	267	227	24	16
11.3	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh	Xã ĐBK	Xã Ia Broãi	278	237	25	16
11.4	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh	Xã ĐBK	Xã Ia Kdăm	288	246	25	17
11.5	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh	Thôn, làng ĐBK	Xã Kim Tân	87	73	8	6
11.6	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh	Thôn, làng ĐBK	Xã Ia Trok	173	148	15	10
11.7	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản theo hướng thâm canh, an toàn dịch bệnh	Thôn, làng ĐBK	Xã Chư Mố	87	73	8	6
12	Thị xã An Khê			159	112	12	35
12.1	Dự án nuôi Bò sinh sản	Thôn, làng ĐBK	Xã Tú An	159	112	12	35

* UBND các huyện, thị xã: Trên cơ sở kinh phí giao, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP
KINH DOANH VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (ND3, TDA2, DA3)
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022**



(Kèm theo Kế hoạch số 228/VKH-UBND ngày 09 / 10 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Hoạt động/nội dung thực hiện	Địa điểm thực hiện	KH thực hiện năm 2022			Ghi chú
			Tổng	NSTW	NSDP	
	TỔNG CỘNG (A) + (B)		3.276,0	2.964,0	312,0	
A	Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng ĐBDTTS&MN		1.055,0	961,0	94,0	
1	Huyện Chư Sê		50,0	44,0	6,0	
	Mô hình sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm măng le rừng khô	Xã Ayun	50,0	44,0	6,0	
2	Huyện Kbang		54,0	50,0	4,0	
	Mô hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Dứa không mắt	Xã Đak Rong	27,0	25,0	2,0	
	Mô hình sản xuất liên kết trồng và tiêu thụ sản phẩm Mất Ca	Xã Đak Rong	27,0	25,0	2,0	
3	Huyện Đak Đoa		101,0	91,0	10,0	
	Mô hình sản xuất Măng le và sản xuất Rượu ghè Anh Tuấn	Xã Hà Đông	101,0	91,0	10,0	
4	Huyện Chư Păh		109,0	99,0	10,0	
	Mô hình sản xuất rượu cần từ nếp than và men lá rừng	Xã Hà Tây	109,0	99,0	10,0	
5	Huyện Mang Yang		106,0	100,0	6,0	
	HTX Nông nghiệp Dịch vụ Lơ Pang (Mô hình sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm cà phê tiêu chuẩn)	Xã Lơ Pang	30,0	28,0	2,0	
	HTX Nông Lâm nghiệp và Dịch vụ Đăk Trôi (Mô hình sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm lúa Ba Chấm)	Xã Đăk Trôi	38,0	36,0	2,0	
	HTX Nông Lâm nghiệp và dịch vụ Toàn Diện (Mô hình sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm hoa đu đực sấy và mướp đắng rừng sấy)	Xã Đê Ar	38,0	36,0	2,0	
6	Huyện Kông Chro		217,0	198,0	19,0	
	Mô hình dệt thổ cẩm	Xã Đak Pơ Pho	187,0	170,0	17,0	
	Mô hình chăn nuôi bò sinh sản	Xã Đăk Song	30,0	28,0	2,0	
7	Huyện Đăk Pơ		53,0	48,0	5,0	

	Hỗ trợ HTX nông nghiệp và dịch vụ An Phát (Mô hình sản xuất Lúa)	Xã Ya Hội	53,0	48,0	5,0	
8	Huyện Ia Pa		109,0	99,0	10,0	
	HTX nông nghiệp Đại Đồng (Mô hình sản xuất lúa gạo chất lượng cao)	Xã Pờ Tó	109,0	99,0	10,0	
9	Huyện Krông Pa		203,0	184,0	19,0	
	HTX Nông nghiệp và dịch vụ thanh niên Đất Bằng (Mô hình trồng cây Sâm Bó Chính)	Xã Đất Bằng	203,0	184,0	19,0	
10	Huyện Phú Thiện		53,0	48,0	5,0	
	HTX nông nghiệp cộng đồng Ia Yeng (Mô hình sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm Lúa theo tiêu chuẩn VietGap)	Xã Ia Yeng	53,0	48,0	5,0	
B	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng ĐBDTTS&MN		2.221,0	2.003,0	218,0	
I	Các sở, ngành cấp tỉnh		1.769,0	1.601,0	168,0	
1	Ban Dân tộc		655,0	593,0	62,0	
	Tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN trên các phương tiện truyền thông: Đài Truyền hình,...(xây dựng và thực hiện các phóng sự, tin bài, bài viết...)	Trên địa bàn tỉnh	98,5	90,5	8,0	
	Tổ chức 04 lớp tập huấn	TP. Pleiku	556,5	502,5	54,0	
2	Sở Công thương		820,0	741,0	79,0	
	Tổ chức 01 Hội chợ triển lãm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm của người đồng bào dân tộc thiểu số (quy mô 100 gian hàng)	TP. Pleiku	741,0	741,0		
	Tham gia 01 hội chợ giới thiệu sản phẩm trong nước	Ngoài tỉnh	79,0		79,0	
3	Liên minh HTX tỉnh		98,0	89,0	9,0	
	Tổ chức 01 lớp tập huấn	Thành phố Pleiku	98,0	89,0	9,0	
4	Đoàn TNCS HCM tỉnh		98,0	89,0	9,0	
	Tổ chức chương trình quảng bá sản phẩm nông sản OCOP vùng đồng bào DTTS&MN (Tổ chức 01 hoạt động quảng bá sản phẩm)	Thành phố Pleiku	98,0	89,0	9,0	
5	Hội Nông dân tỉnh		98,0	89,0	9,0	
	Tổ chức 01 phiên chợ nông sản	Huyện Kông Chro	98,0	89,0	9,0	
II	Các huyện, thị xã		452,0	402,0	50,0	
1	TX. An Khê		10,0	9,0	1,0	
	Tổ chức tuyên truyền nhằm quảng bá sản phẩm của vùng đồng bào DTTS&MN (thực hiện các tin bài, bài viết..)	Xã Tú An	10,0	9,0	1,0	

2	Huyện Chư Păh		14,0	12,0	2,0	
	Tổ chức tuyên truyền quảng bá phát triển nhãn hiệu sản phẩm OCOP huyện (thực hiện các tin bài, bài viết..)	Trên địa bàn huyện	14,0	12,0	2,0	
3	Huyện Ia Grai		23,0	21,0	2,0	
	Tổ chức 01 Hội chợ	Trên địa bàn huyện	23,0	21,0	2,0	
4	Huyện Mang Yang		41,0	33,0	8,0	
	Tổ chức 01 Hội chợ	Trên địa bàn huyện	41,0	33,0	8,0	
5	Huyện Kông Chro		32,0	27,0	5,0	
	Tổ chức 01 Hội chợ	Trên địa bàn huyện	32,0	27,0	5,0	
6	Huyện Đức Cơ		95,0	86,0	9,0	
	Tổ chức 01 phiên chợ văn hóa giới thiệu nét đẹp văn hóa và sản phẩm nông sản đặc trưng của địa phương	xã Ia Lang	46,0	42,0	4,0	
	Tổ chức 01 Hội nghị xúc tiến đầu tư	Xã Ia Krêl	36,0	32,0	4,0	
	Tổ chức hoạt động truyền thông nhằm quảng bá sản phẩm của vùng đồng bào DTTS&MN (thực hiện các tin bài, bài viết..)	Xã Ia Krêl	13,0	12,0	1,0	
7	Huyện Chư Prông		124,0	112,0	12,0	
	Tổ chức 01 Hội chợ nông sản	Trên địa bàn huyện	124,0	112,0	12,0	
8	Huyện Phú Thiện		13,0	12,0	1,0	
	Tổ chức 01 Hội nghị xúc tiến đầu tư	Xã Ia Yeng	13,0	12,0	1,0	
9	Huyện Chư Pưh		56,0	51,0	5,0	
	Tổ chức 01 Hội chợ	Trên địa bàn huyện	56,0	51,0	5,0	
10	Huyện Kbang		44,0	39,0	5,0	
	Hỗ trợ truyền thông quảng bá sản phẩm, hỗ trợ xúc tiến thương mại, tổ chức hội chợ	Trên địa bàn huyện	44,0	39,0	5,0	

* Các sở, ngành cấp tỉnh và địa phương: Trên cơ sở kinh phí giao, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

* UBND cấp huyện: Triển khai hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng ĐBDTTS&MN trên địa bàn huyện; tổ chức thực hiện các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm do cấp huyện làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện.